

Cát Hải, ngày 26 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với
các chủ tàu (đại lý) vận tải biển quốc tế

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Xây dựng quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024;
- Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Xây dựng ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Xây dựng ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 811/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Xây dựng ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 2506/QĐ-BXD ngày 31/12/2025 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Điều 7 của Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam.
- Căn cứ Quyết định số 107 /QĐ-HICT ngày 21 /01/2026 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng;

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với chủ tàu/ đại lý vận tải biển quốc tế tại Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng (Biểu giá ngoại)
- Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 /02 /2026 và thay thế cho và thay thế cho Quyết định số 259/QĐ-HICT ngày 21/2/2025 cùng Biểu giá đính kèm Quyết định đó.
- Điều 3:** Các Phó Tổng giám đốc, giám đốc các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ để thực hiện. *re*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (để b/c);
- HĐTV TC-HICT;
- Như Điều 3
- Lưu: VT, KD.MA03.



CHAO, TA-CHUNG

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
ĐỐI VỚI CHỦ TÀU/ ĐẠI LÝ VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ
TẠI CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số: 429/QĐ-HICT ngày 26 tháng 01 năm 2026)**

**PHẦN I:
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Đối tượng áp dụng

- Phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài hoạt động vận tải hàng hóa, container từ Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là TC-HICT) đi nước ngoài và ngược lại, vận tải hàng quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế (gọi chung là vận tải biển quốc tế) thực tế vào, rời cầu bến hoặc neo đậu tại vùng nước thuộc TC-HICT quản lý.
- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển do người vận chuyển hoặc người được ủy thác vận chuyển thanh toán giá dịch vụ cảng biển.

2. Nguyên tắc tính giá

2.1. Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó

2.2. Các giá trong biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

Đối với những trường hợp đủ điều kiện hưởng thuế suất 0% thì các mức giá dịch vụ quy định tại Phần 2 của Biểu giá này đối với các mục lai dắt, xếp dỡ, buộc cởi dây, sử dụng cầu bến và cứu hộ sẽ tự động điều chỉnh tương ứng.

2.3. Đồng tiền thanh toán là đồng Đô la Mỹ. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bán chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán. Việc thanh toán giá dịch vụ Cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý giá của Nhà nước Việt Nam.

3. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách qui tròn

Mức thu giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (*GROSS TONNAGE – GT*); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (*HORSE POWER – HP*) hoặc (*KILOWATT- KW*); Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (*T*) hoặc mét khối (*M³*); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

3.1. Đơn vị trọng tải:

3.1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) – DRY CARRIERS:

Trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

3.1.2. Tàu thủy không ghi GT: trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

- | | |
|---------------------|---|
| + Tàu thủy chở hàng | : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT. |
| + Tàu kéo, tàu đẩy | : 1 HP tính bằng 0,5 GT. |
| + Sà lan | : 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT. |

3.1.3. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại. *nl*

3.2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc KW) tính tròn 1HP (hoặc KW).

3.3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với giá lưu kho bãi):

+ Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính $\frac{1}{2}$ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

3.4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M³). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ đến 1 tấn hoặc 1 M³ được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M³. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M³, khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M³ hoặc tính theo mức tối thiểu trong biểu giá.

3.5. Chủ tàu ký hợp đồng với TC-HICT được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì TC-HICT sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức trả tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá dịch vụ.

4. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG CHO TÀU VIỆT NAM THAM GIA VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ

4.1. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rồi áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

4.2. Trường hợp chỉ trả hàng nội địa sau đó có nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rồi áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

4.3. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng không trả hàng nhập khẩu nhưng nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rồi áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

4.4. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rồi áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

Ghi chú: Đối với các trường hợp nêu trên, giá sử dụng cầu bến áp dụng mức thu như đối với tàu vận tải quốc tế (Giá ngoại).

4.5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) cho cả lướt ra và vào.

4.6. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rộng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) đối với chiều chạy rộng. 22

PHẦN II:
GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

MÃ CƯỚC	CHI TIẾT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	
1	Dịch vụ lai dắt		VAT 8%	VAT 10%
	- Tàu lai công suất từ 500HP đến dưới 800HP	USD/giờ	321,84	327,80
	- Tàu lai công suất từ 800HP đến dưới 1300HP		510,84	520,30
	- Tàu lai công suất từ 1300HP đến dưới 1800HP		758,16	772,20
	- Tàu lai công suất từ 1800HP đến dưới 2200HP		947,16	964,70
	- Tàu lai công suất từ 2200HP đến dưới 3000HP		1.053,00	1.072,5
	- Tàu lai công suất từ 3000HP đến dưới 4000HP		1.328,40	1.353,00
	- Tàu lai công suất từ 4000HP đến dưới 5000HP		1.749,60	1.782,00
	- Tàu lai công suất từ 5000HP trở lên		2.624,40	2.673,00
	Nguyên tắc chung: - Số lượng và công suất tàu lai: Số lượng và công suất tàu lai sử dụng cho việc hỗ trợ tàu cập và rời bến cảng áp dụng theo Quy định của cơ quan có thẩm quyền áp dụng trong điều kiện khí tượng thủy văn ở trạng thái bình thường, tàu không bị hạn chế bởi mớn nước, chiều cao mạn đặc biệt. Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất lớn hơn mức tối thiểu quy định tại Nội quy cảng biển khu vực, theo yêu cầu của cảng vụ/hoa tiêu/thuyền trưởng hoặc chủ tàu/đại lý yêu cầu, đơn giá áp dụng căn cứ theo số lượng và công suất tàu lai thực tế. - Các đơn giá trên áp dụng cho vùng nước trước bến của cảng. - Đối với việc sử dụng tàu lai chuyên dụng Azimuth, áp dụng đơn giá bằng 150% giá dịch vụ nêu trên. - Thời gian lai dắt phục vụ cho phép cho 01 lượt vào hoặc ra là 01 giờ đối với các tàu có trọng tải không lớn hơn 132.900DWT; và là 01,5 giờ / lượt vào (không quay trở) và 01 giờ / lượt ra (có quay trở) đối với các tàu có trọng tải từ trên 132.900 DWT đến 145.000 DWT. Nếu vượt quá thời gian trên, Cảng sẽ tính thêm chi phí phát sinh theo quy định.			
1.1	Các trường hợp lai dắt đặc biệt			
	Sóng gió từ cấp 5 trở lên		Tăng 50% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng	

	Tàu đến vị trí đón đúng giờ nhưng không thể di chuyển do lỗi của người thuê tàu		50% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng	
	Thay đổi giờ hoặc huỷ bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu không báo cho Cảng trước 02 giờ		100% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng	
	Trường hợp cứu hộ, mắc cạn, kéo tàu hoặc Chủ tàu (Đại lý tàu) yêu cầu thêm tàu lai hỗ trợ vượt quá quy định của Cảng vụ		Hợp đồng/Thỏa thuận	
	Trường hợp đã nhận được lệnh rời cầu Cảng nhưng vì lý do tàu hỏng máy, Cảng sẽ chủ động sử dụng tàu hỗ trợ kéo tàu ra khu vực luồng chính		100% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng	
2	Giá dịch vụ buộc/ còi dây	USD/ lần buộc dây hoặc còi	VAT 8%	VAT 10%
	Dưới 3.000 GT		28,62	29,15
	Từ 3.000 đến dưới 6.000 GT		38,88	39,60
	Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT		55,08	56,10
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		83,16	84,70
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		125,28	127,60
	Từ 30.000 GT đến dưới 40.000 GT		190,08	193,60
	Từ 40.000 GT đến dưới 50.000 GT		285,12	290,40
	Từ 50.0000 GT trở lên		358,56	365,20
	Trường hợp Shifting tàu có buộc/còi dây	Miễn phí		
	Trường hợp các tàu hoặc sà lan buộc vào tàu khác để nhận hàng hoặc chờ vào cầu tại cầu cảng	80% mã cước 2 cho loại tàu/sà lan tương ứng		
3	Dịch vụ sử dụng cầu bến		VAT 8%	VAT 10%
	Tàu thủy đỗ tại cầu	USD/GT/giờ	0,00335	0,00341
	Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu (không quá 12 giờ)	USD/GT/giờ	0,00648	0,00660
4	Xếp/dỡ container		Hàng	Rỗng

4.1	Xếp/ dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất	USD/container	VAT 8%	VAT 10%	VAT 8%	VAT 10%
	- Container 20'		78,84	80,30	51,84	52,80
	- Container 40'		115,56	117,70	73,44	74,80
	- Container 45'		128,52	130,90	81,00	82,50
	Xếp/ dỡ container trung chuyển, quá cảnh					
4.2	- Container 20'		47,52	48,40	31,32	31,90
	- Container 40'		69,12	70,40	44,28	45,10
	- Container 45'		77,76	79,20	48,60	49,50
4.3	Xếp/ dỡ sà lan đối với container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích					
	- Container 20'					
	- Container 40'					
	- Container 45'					
4.4	Các trường hợp thu khác đối với xếp dỡ container	USD/container				
4.4.1	Đối với container nguy hiểm, độc hại và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG					
4.4.2	Đối với container DG hoặc OOG (trọng lượng cả hàng và vỏ tối đa 35 tấn đối với xếp dỡ sà lan – bãi và 40 tấn đối với xếp dỡ tàu – bãi và kích thước hàng tối đa là 12m chiều dài x 3,5m chiều rộng x 3,5m chiều cao)		18,36	18,70	18,36	18,70
			27,00	27,50	27,00	27,50
			27,00	27,50	27,00	27,50
4.4.3	Đối với container DG và OOG (trọng lượng cả hàng và vỏ tối đa 35 tấn đối với xếp dỡ sà lan – bãi và 40 tấn đối với xếp dỡ tàu – bãi và kích thước hàng tối đa là 12m chiều dài x 3,5m chiều rộng x 3,5m chiều cao)					
4.4.4	Đối với container chứa hàng có kích thước/trọng lượng vượt trên mức quy định tại mã cước 4.4.2, trường hợp thiết bị cảng có thể đảm nhận được				Thỏa thuận	

4.4.5	Đối với bó container flatrack xếp chồng lên nhau (tối đa 04 container flatrack/bó)		01 lần đơn giá cho container hàng cho mỗi lần cầu
4.4.6	Container dạng Flatrack xếp dỡ theo tác nghiệp Bãi cảng => tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên nhau sau đó xuất xuống tàu		01 lần đơn giá container hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp
4.4.7	Đối với trường hợp container chứa hàng siêu trường, siêu trọng quá sức nâng của thiết bị cảng mà cảng phải phá mã để xếp dỡ (theo yêu cầu của Chủ tàu, đại lý tàu, chủ hàng)		Thỏa thuận
4.4.8	Container vận chuyển nội địa được chờ trên các tàu vận tải quốc tế		Theo biểu giá đối nội của TC-HICT
4.5	Xếp dỡ, đảo chuyển container		
	- Cùng hầm		25% mã cước 4 cho loại container tương ứng
	- Từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (có qua cầu tàu)		50% mã cước 4 cho loại container tương ứng
	- Cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bãi và xếp xuống cùng tàu)		100% mã cước 4 cho loại container tương ứng
5	Giá dịch vụ lưu bãi - Thời gian tính giá lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi. - Thời gian lưu bãi thực tế là tổng thời gian lưu tại bãi Cảng tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container xuất khỏi bãi. - Thời gian tính lưu bãi container xuất được tính từ ngày container hạ bãi tới ngày tàu rời dự kiến theo đăng ký của hãng tàu.		
5.1	Giá dịch vụ lưu bãi container	USD/container/ngày	
	+ Mức 1: Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 7		
	- Container 20'		
	- Container 40', 45'		
	+ Mức 2: từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 14		
	- Container 20'		
	- Container 40', 45'		
	+ Mức 3: từ ngày thứ 15 trở đi		
	- Container 20'		

		- Container 40', 45'	4,99	5,08	3,80	3,87
	- Container hàng nguy hiểm/quá khổ/quá tải		Tăng 50% mã cước 5.1 cho loại container tương ứng			
6	Giá dịch vụ vận hành container lạnh					
	- Đơn giá bao gồm giá điện và vận hành container lạnh, không bao gồm giá dịch vụ lưu bãi container lạnh.					
	- Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ					
	Đối với container lạnh thông thường		VAT 8%		VAT 10%	
	- Container 20'	USD/container/giờ	2,20		2,24	
	- Container 40', 45'		3,96		4,03	
	Đối với container lạnh chứa hàng nguy hiểm		Tăng 50% mã cước 6 cho loại container tương ứng			
7	Kiểm tra container lạnh (PTI)			VAT 8%	VAT 10%	
	- Container 20'	USD/container	49,68		50,6	
	- Container 40', 45'		71,28		72,6	
8	Giá dịch vụ tàu lai cứu hộ (ứng phó sự cố)					
	Loại tàu lai sử dụng:		USD/giờ		VAT 8%	
	Từ 3000 đến dưới 4000 HP chân vịt thường				941,76	
	Từ 3000 đến dưới 4000 HP chân vịt Azimuth				1.411,56	
	Từ 4000 đến dưới 5000 HP chân vịt thường				1.283,04	
	Từ 4000 đến dưới 5000 HP chân vịt Azimuth				1.924,56	
	Từ 5000 đến dưới 6000 HP chân vịt thường				1.924,56	
	Từ 5000 đến dưới 6000 HP chân vịt Azimuth				2.886,84	
	Từ 6000 đến dưới 7000 HP chân vịt Azimuth				3.326,40	
	Thời gian ứng phó sự cố được tính từ thời điểm tàu lai rời vị trí xuất phát cho đến khi tàu trở về vị trí neo đậu, tính tối thiểu 1 giờ hỗ trợ.				3.388,00	
	Trường hợp thời gian ứng phó sự cố vượt quá 1 giờ, thời gian vượt quá sẽ tính theo quy định tại Phần I – Quy định chung của Biểu giá này.					
	Trong trường hợp tàu lai đang triển khai thực hiện hỗ trợ tàu nhưng bị hoãn không thực hiện công việc nữa (không phải do lỗi của tàu lai) thì tính chi phí theo đơn giá ứng phó sự cố nêu trên. Thời gian hỗ trợ trong trường hợp này được tính từ lúc tàu rời vị trí neo đậu cho đến khi nhận yêu cầu hoãn công việc.					

	Trong trường hợp đang triển khai thực hiện công việc ứng phó sự cố nhưng phải tạm dừng để chờ đợi giải quyết thủ tục, tranh chấp hoặc các lý do khác không phải do lỗi của tàu lai thì đơn giá tính phí chờ đợi là 50% đơn giá ứng phó sự cố nêu trên. Thời gian tính phí chờ đợi được tính từ lúc tàu lai nhận yêu cầu chờ đợi từ hãng tàu/TC-HICT cho đến khi có thông báo mới của hãng tàu/TC-HICT.	
9	Trường hợp phát sinh dịch vụ chưa quy định tại biểu giá	Thỏa thuận đơn giá theo từng trường hợp cụ thể
10	Các trường hợp Chủ tàu (đại lý tàu) có hợp đồng còn hiệu lực với Cảng	Giá theo Hợp đồng

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHAO, TA-CHUNG